

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG – TIN HỌC BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hà Nội, tháng 3 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
<u>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</u>	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

Số 158/2 phố Hồng Mai, quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Tô Hoài Văn	Phó chủ tịch HĐQT
Bà Lâm Nhị Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Ủy viên
Ông Hoàng Anh Lộc	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trí Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Tô Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Số: 179 /VACO/BCKT.NV2**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/03/2016, từ trang 03 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyễn Đức Tiến**

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN-ĐKHN kiểm toán: 0517-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

**Nguyễn Phương Lan**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN-ĐKHN kiểm toán: 0917-2013-156-1

Văn phòng Hồ Chí Minh

Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ, P.15

Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 3840 6618; Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan

Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Tel: (84-31) 353 4655; Fax: (84-31) 353 4316

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆNSố 158/2 phố Hồng Mai, quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.133.973.610.284	1.071.128.909.048
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	88.156.343.092	110.808.781.496
1. Tiền	111		38.156.343.092	46.308.781.496
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	64.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		707.363.433.191	307.583.812.832
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	700.270.504.377	310.123.217.417
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	20.271.612.319	725.976.183
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.798.626.892	4.124.139.705
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(19.977.310.397)	(7.389.520.473)
IV. Hàng tồn kho	140	11	319.505.189.965	618.184.869.118
1. Hàng tồn kho	141		323.224.580.827	621.775.274.497
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.719.390.862)	(3.590.405.379)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.948.644.036	34.551.445.602
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	5.141.460.314	927.605.901
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.805.842.722	33.605.249.451
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153		1.341.000	18.590.250
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142.374.759.334	153.158.443.368
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	12.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	10.000.000	12.000.000
II. Tài sản cố định	220		122.237.890.144	130.189.169.564
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	48.173.042.120	56.124.321.540
- Nguyên giá	222		180.585.825.589	179.585.929.167
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132.412.783.469)	(123.461.607.627)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	74.064.848.024	74.064.848.024
- Nguyên giá	228		81.024.027.224	81.024.027.224
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.959.179.200)	(6.959.179.200)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		943.359.570	908.106.506
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	943.359.570	908.106.506
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15.191.000.000	15.191.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	20.000.000.000	24.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253	6	15.191.000.000	11.191.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.992.509.620	6.858.167.298
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.992.509.620	6.858.167.298
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.276.348.369.618	1.224.287.352.416

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

Số 158/2 phố Hồng Mai, quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÁU SỐ B 01 - DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		877.141.099.903	845.512.478.909
I. Nợ ngắn hạn	310		875.534.130.444	843.841.953.747
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	596.237.130.300	492.928.290.137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	9.815.055.676	234.108.681.917
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	5.972.865.190	8.033.339.225
4. Phải trả người lao động	314		42.194.945.858	31.937.556.195
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	8.487.542.829	4.815.071.063
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.942.968.963
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	5.954.464.253	5.389.733.671
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	201.093.640.440	60.697.990.399
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.778.485.898	3.988.322.177
II. Nợ dài hạn	330		1.606.969.459	1.670.525.162
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		414.296.694	474.695.197
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	1.192.672.765	1.195.829.965
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		399.207.269.715	378.774.873.507
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	399.207.269.715	378.774.873.507
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.000.000.000	157.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.000.000.000	157.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.801.036.956	13.801.036.956
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		161.898.947.210	161.898.947.210
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.507.285.549	46.074.889.341
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.888.922.317	38.631.417
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.618.363.232	46.036.257.924
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.276.348.369.618	1.224.287.352.416



Nguyễn Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Lâm Nhị Hà
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.966.396.054.898	632.547.503.333
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	154.071.328	139.920.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.966.241.983.570	632.407.582.633
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	1.825.069.961.339	526.659.317.976
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		141.172.022.231	105.748.264.657
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	22.400.151.582	13.989.330.686
7. Chi phí tài chính	22	28	35.349.266.010	18.165.655.726
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		2.198.472.454	3.576.616.800
8. Chi phí bán hàng	25	29	11.027.177.147	3.196.011.754
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	55.284.506.856	45.069.718.424
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		61.911.223.800	53.306.209.439
11. Thu nhập khác	31		1.303.479.417	4.988.167.730
12. Chi phí khác	32		2.613.357.914	50.584.959
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.309.878.497)	4.937.582.771
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		60.601.345.303	58.243.792.210
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	10.982.982.071	12.207.534.286
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		49.618.363.232	46.036.257.924
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	3.160,41	2.580,08



Nguyễn Trí Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Lâm Nhị Hà
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(Theo phương pháp trực tiếp)**Mẫu số B 03 - DN**
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.702.300.799.847	1.055.619.473.976
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.344.421.417.538)	(994.057.083.089)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(63.611.930.869)	(57.240.288.164)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.017.018.252)	(3.508.202.420)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(12.744.593.750)	(16.679.198.043)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.918.610.657	9.176.788.166
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(434.916.540.782)	(139.513.485.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(144.492.090.687)	(146.201.995.025)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	(4.545.455)
2. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.880.613.379	12.793.267.053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.880.613.379	12.788.721.598
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	385.344.566.363	488.043.202.135
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(247.178.129.182)	(468.597.203.079)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.185.503.025)	(23.640.301.061)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	114.980.934.156	(4.194.302.005)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(22.630.543.152)	(137.607.575.432)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	110.808.781.496	248.416.356.928
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(21.895.252)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	88.156.343.092	110.808.781.496



Nguyễn Trí Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Lâm Nhị Hà
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000678 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và Giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 12 vào ngày 10/06/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 157.000.000.000 VND.

Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 455 người (tại ngày 31/12/2014 là 459 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: sản xuất các thiết bị trong ngành truyền hình, đầu tư sản xuất thiết bị viễn thông, internet, sản xuất trong lĩnh vực viễn thông;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng mạng viễn thông, thiết kế thiết bị bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình), thiết kế mạng công trình thông tin, bưu chính viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lập trình máy vi tính: đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: dịch vụ thanh toán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên Báo cáo tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): hạch toán phụ thuộc. Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học bưu điện tại Đà Nẵng: Báo sổ hạch toán chung tại văn phòng.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Giá trị vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 50.585.540.000 VND, tương đương 32% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện: Là công ty liên kết với Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện.
- Ban QLDA các công trình viễn thông tin học, Ban QLDA Phát triển mạng VTNT tại Miền Trung, các Trung tâm Dịch vụ viễn thông khu vực, Công ty Viễn thông Liên tỉnh (VTN), Viễn thông các Tỉnh thành, Công ty Dịch vụ viễn thông (GPC), Ban QLDA – Viễn thông TP. Hồ Chí Minh, Công ty Dịch vụ Viễn thông và Trung tâm, Bưu điện các tỉnh thành, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Tổng Công ty Du lịch Viễn thông, Tổng Công ty Truyền thông, Tổng Công ty Hạ tầng mạng: Là các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam.
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Trong năm 2015, Công ty không thực hiện trích lập thêm hay hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, số dư dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết là mức trích lập dự phòng năm 2014 với mức trích lập 100% giá trị khoản đầu tư do khoản lỗ của công ty liên kết đã lớn hơn giá trị vốn đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định tại Thông tư số 288/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo nội dung quy định tại hai thông tư nêu trên thì việc trích lập dự phòng sẽ được xem xét thực hiện vào cuối năm tài chính.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Trong năm, có một số khoản công nợ đã quá hạn thanh toán, nhưng Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá vẫn có khả năng thu hồi, nên Công ty quyết định không trích lập dự phòng cho toàn bộ các khoản công nợ phải thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số dư khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2015 là khoản dự phòng được Công ty trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức độ suy giảm giá trị hàng tồn kho so với giá thị trường. Theo đó hàng tồn kho được đánh giá là suy giảm giá trị từ 50% và 75% so với giá trị ghi sổ kế toán, vì thực tế những hàng tồn kho này hiện nay không có bán trên thị trường.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi số bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả trong năm là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty.

Nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả, vay có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	84.474.762	440.393.154
Tiền gửi ngân hàng	38.071.868.330	45.868.388.342
Các khoản tương đương tiền (i)	50.000.000.000	64.500.000.000
Cộng	88.156.343.092	110.808.781.496

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆNSố 158/2 phố Hồng Mai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Giá gốc VND	31/12/2015 Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	01/01/2015 Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35.191.000.000	(20.000.000.000)	15.191.000.000	35.191.000.000	(20.000.000.000)	15.191.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-	24.000.000.000	(20.000.000.000)	4.000.000.000
Công ty CP TM VT Tin học Bưu điện	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-
Công ty CP Dịch vụ KT VT HN	-	-	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	15.191.000.000	-	15.191.000.000	11.191.000.000	-	11.191.000.000
Công ty CP Dịch vụ KT VT HN	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam	5.366.000.000	-	5.366.000.000	5.366.000.000	-	5.366.000.000
Công ty CP ITTA	3.200.000.000	-	3.200.000.000	3.200.000.000	-	3.200.000.000
CTCP Đầu tư phát triển công nghệ và Truyền thông	625.000.000	-	625.000.000	625.000.000	-	625.000.000
CTCP Đầu tư Viễn thông và Hạ tầng Đô thị	-	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/12/2015 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm	Hoạt động chính
Công ty CP Dịch vụ KT VT HN	Tp. Hà Nội	15%	15%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP TM VT Tin học Bưu điện	Tp. Hà Nội	40%	40%	Thương mại
Công ty CP Công nghệ Truyền thông VN	Tp. Hà Nội	1,0%	1,0%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ITTA	Tp. Hà Nội	16,0%	16,0%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ĐTPPT công nghệ và Truyền thông	Tp. Hà Nội	2,5%	2,5%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ĐT Viễn thông và Hạ tầng Đô thị	Tp. Huế	5,0%	5,0%	Dịch vụ viễn thông

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆNSố 158/2 phố Hồng Mai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	700.270.504.377	310.123.217.417
Ban QLDA các công trình viễn thông, tin học	49.840.460.503	-
Cty CP Thương Mại Viễn thông - Tin học Bưu điện	41.009.843.706	46.122.561.521
Công ty Cổ phần Hacisco	170.203.014.441	41.658.700.624
Công ty phần mềm và truyền thông VASC	38.770.656.000	12.247.676.273
Cục Viễn thông	22.164.216.666	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	38.731.207.958	-
Công ty Điện toán và Truyền số liệu (VDC)	41.948.525.553	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	51.138.409.976	-
Tổng Công ty Truyền thông	45.669.510.340	-
Các đối tượng khác	200.794.659.234	210.094.278.999
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	445.841.936.662	164.350.212.594
Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông - Tin học Bưu điện	41.009.843.706	46.122.561.521
Công ty viễn thông liên tỉnh (VTN) và Các trung tâm	-	5.022.280.792
Công ty Dịch vụ viễn thông và Trung tâm	-	21.614.143.686
Viễn thông các tỉnh thành	216.509.972.305	88.695.022.140
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	257.730.000	1.383.872.323
Ban QLDA phát triển mạng VTNT tại Miền trung	895.974.673	686.125.581
Bưu điện các tỉnh thành	-	814.265.930
Ban QLDA các công trình viễn thông, tin học	49.840.460.503	-
Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	11.940.621	11.940.621
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	52.915.296.556	-
Tổng Công ty Truyền thông	45.669.510.340	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	38.731.207.958	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	20.271.612.319	725.976.183
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	16.134.307.607	-
Các đối tượng khác	4.137.304.712	725.976.183

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.798.626.892	-	4.124.139.705	-
Lãi dự thu	169.133.333	-	-	-
Phải thu Công ty ITC	1.901.529.290	-	-	-
Tiền thuế thu nhập cá nhân	565.300.922	-	434.779.847	-
Tạm ứng	2.777.980.505	-	630.315.596	-
Các khoản phải thu khác	1.384.682.842	-	3.059.044.262	-
b) Dài hạn	10.000.000	-	12.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	12.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆNSố 158/2 phố Hồng Mai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Dịch vụ Viễn thông (GPC)	6.821.496.311	-	6.821.496.311	-
Công ty CP Phần Mềm Việt	335.000.000	-	335.000.000	-
CTCP Thương Mại Viễn thông - THBĐ	40.959.271.217	28.671.489.852	40.959.271.217	40.959.271.217
Viễn Thông Trà Vinh	55.720.945	-	55.720.945	-
Viễn Thông Bình Dương	196.959.866	109.190.551	196.959.866	109.190.551
Viễn thông Bà Rịa - Vũng Tàu	5.000.000	-	5.000.000	-
Công ty TNHH IBM Việt Nam	15.559.775	-	-	-
CTCP Đầu tư và Xây Dựng Hiệp Hưng	246.560.000	-	-	-
Trung tâm hạ tầng mạng miền Nam -				
Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	2.168.566.713	2.046.144.027	-	-
Trung tâm dịch vụ viễn thông khu vực II	-	-	1.287.550.000	1.203.016.098
Cộng	50.804.134.827	30.826.824.430	49.660.998.339	42.271.477.866

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	46.998.622.381	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	38.177.001	-	39.019.482	(138.384.229)
Công cụ, dụng cụ	3.674.803	-	2.481.600	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	243.393.022.789	-	608.677.309.541	-
Thành phẩm	765.349.251	-	663.731.521	(178.258.908)
Hàng hoá	32.025.734.602	(3.719.390.862)	12.050.911.382	(2.931.941.271)
Hàng gửi đi bán	-	-	341.820.971	(341.820.971)
Tổng cộng	323.224.580.827	(3.719.390.862)	621.775.274.497	(3.590.405.379)

Trong năm, Công ty thực hiện trích lập bổ sung dự phòng hàng hóa do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho giảm so với giá gốc của hàng tồn kho. Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng gửi bán do đã tiêu thụ trong năm.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	5.141.460.314	927.605.901
Chi phí chờ kết chuyển	5.141.460.314	927.605.901
Dài hạn	3.992.509.620	6.858.167.298
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	3.992.509.620	6.858.167.298

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆNSố 158/2 phố Hồng Mai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MÃ SỐ B 09 - DN****13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	42.735.965.907	46.789.342.249	12.236.485.234	5.932.190.288	71.891.945.489	179.585.929.167
Tăng trong năm	-	859.394.222	-	140.502.200	-	999.896.422
Tại ngày 31/12/2015	42.735.965.907	47.648.736.471	12.236.485.234	6.072.692.488	71.891.945.489	180.585.825.589
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	6.292.358.627	42.802.191.446	9.424.188.363	3.362.254.016	61.580.615.175	123.461.607.627
Khấu hao trong năm	1.607.031.496	1.332.205.929	251.678.994	791.470.683	4.968.788.740	8.951.175.842
Tại ngày 31/12/2015	7.899.390.123	44.134.397.375	9.675.867.357	4.153.724.699	66.549.403.915	132.412.783.469
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	34.836.575.784	3.514.339.096	2.560.617.877	1.918.967.789	5.342.541.574	48.173.042.120
Tại ngày 01/01/2015	36.443.607.280	3.987.150.803	2.812.296.871	2.569.936.272	10.311.330.314	56.124.321.540

Nguyên giá tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 262.709.848.838 VND (tại ngày 01/01/2015 là 95.382.912.709 VND).

Tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay bao gồm tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆNSố 158/2 phố Hồng Mai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy	Quyền sử dụng	Đơn vị: VND Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	6.959.179.200	74.064.848.024	81.024.027.224
Tại ngày 31/12/2015	6.959.179.200	74.064.848.024	81.024.027.224
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	6.959.179.200	-	6.959.179.200
Tại ngày 31/12/2015	6.959.179.200	-	6.959.179.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	-	74.064.848.024	74.064.848.024
Tại ngày 01/01/2015	-	74.064.848.024	74.064.848.024

Nguyên giá của tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 6.959.179.200 VND
(tại ngày 01/01/2015 là 6.959.179.200 VND)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	943.359.570	943.359.570	908.106.506	908.106.506
Cao ốc văn phòng tại TP Hồ Chí Minh	33.972.052	33.972.052	33.972.052	33.972.052
- Chi phí hàn thiện trụ sở				
Xây dựng tài sản cố định của hoạt động Inbuilding	884.842.063	884.842.063	849.588.999	849.588.999
Công trình khác	24.545.455	24.545.455	24.545.455	24.545.455

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán	596.237.130.300	596.237.130.300	492.928.290.137	492.928.290.137
NUTEK TELECOM	69.664.287.479	69.664.287.479	361.868.309.756	361.868.309.756
Ericsson AB	115.337.210.654	115.337.210.654	-	-
STAR EXCELLENCE	18.456.437.216	18.456.437.216	12.035.378.191	12.035.378.191
ZTE Corporation	311.957.082.430	311.957.082.430	63.627.243.888	63.627.243.888
Các đối tượng khác	80.822.112.521	80.822.112.521	55.397.358.302	55.397.358.302
b) Phải trả người bán là các bên liên	3.104.204.349	3.104.204.349	2.906.431.344	2.906.431.344
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông VN	406.431.344	406.431.344	2.906.431.344	2.906.431.344
Viễn thông các tỉnh thành	313.669.051	313.669.051	-	-
CTCP Thương Mại Viễn thông - THBĐ	2.346.539.009	2.346.539.009	-	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	37.564.945	37.564.945	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆNSố 158/2 phố Hồng Mai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.815.055.676	234.108.681.917
Tổng Công ty Viễn thông MOBIFONE	7.860.654.360	230.921.161.035
Các đối tượng khác	1.954.401.316	3.187.520.882
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Viễn thông các tỉnh thành (Viễn Thông Đồng Nai)	249.106.182	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.998.490.628	191.004.132.919	191.310.178.843	1.692.444.704
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	309.085	110.874.329.121	110.874.638.206	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.989.201.850	10.982.982.071	12.744.593.750	4.227.590.171
Thuế thu nhập cá nhân	33.238.575	1.988.859.485	1.978.761.429	43.336.631
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	543.182.640	543.182.640	-
Thuế bảo vệ môi trường	12.099.087	35.789.410.132	35.792.015.535	9.493.684
Các loại thuế khác	-	187.094.566	187.094.566	-
Cộng	8.033.339.225	351.369.990.934	353.430.464.969	5.972.865.190
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	1.341.000	1.341.000
Thuế xuất, nhập khẩu	18.590.250	170.185.964	151.595.714	-
Cộng	18.590.250	170.185.964	152.936.714	1.341.000

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	1.999.946.340	1.225.233.661
Trích trước chi phí thuế ngoài phục vụ dự án	2.303.726.382	600.312.000
Trích trước chi phí bảo hành cho các dự án	783.411.018	1.626.080.909
Chi phí trích trước khác	3.400.459.089	1.363.444.493
Cộng	8.487.542.829	4.815.071.063

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.954.464.253	5.389.733.671
- Kinh phí công đoàn;	1.525.669.569	1.893.816.206
- Bảo hiểm xã hội;	46.333.650	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	839.016.419	464.223.344
- Thù lao hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	346.833.318	376.683.805
- Tạm ứng dư Có	252.536.492	355.028.699
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.944.074.805	2.299.981.617
b) Dài hạn	1.192.672.765	1.195.829.965
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.192.672.765	1.195.829.965

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

Số 158/2 phố Hồng Mai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09 - DN**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại ngày 31/12/2015		Phát sinh trong năm		Tại ngày 01/01/2015	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	201.093.640.440	201.093.640.440	387.881.656.809	247.486.006.768	60.697.990.399	60.697.990.399
Vay VND	201.093.640.440	201.093.640.440	232.092.165.942	30.998.525.502	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (i)	113.059.859.269	113.059.859.269	144.058.384.771	30.998.525.502	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở - Vay VND (ii)	38.329.900.000	38.329.900.000	38.329.900.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Vay VND (iii)	49.703.881.171	49.703.881.171	49.703.881.171	-	-	-
Vay USD	-	-	155.789.490.867	216.487.481.266	60.697.990.399	60.697.990.399
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở - Vay USD (ii)	-	-	48.695.401.352	69.565.819.742	20.870.418.390	20.870.418.390
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Vay USD (iii)	-	-	49.085.769.520	49.085.769.520	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Chi nhánh Hà Nội (iv)	-	-	33.421.206.014	73.248.778.023	39.827.572.009	39.827.572.009
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	-	-	24.587.113.981	24.587.113.981	-	-

- (i) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT142-VTTHBD, hạn mức 100.000.000.000 VND, thời hạn hạn mức 30/04/2016, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 6 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất điều chỉnh mỗi tháng 1 lần, lãi suất đầu tiên là 9%/năm, tài sản đảm bảo là tín chấp.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số KHCTIN 140213/HĐCTD.SGD.NHNT ngày 30/12/2014, hạn mức 240.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng 30/06/2015, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội trị giá 2.232.000.000 VND và tín chấp.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 462.14.057.2886860 ngày 27/5/2014, hạn mức tín dụng 60 tỷ VND. Mục đích vay để mở LC, phát hành bảo lãnh, tài trợ vốn lưu động cho HĐSXKD năm 2013-2014 (không tài trợ lĩnh vực thương mại điện thoại, sim thẻ cào), và mục đích khác được ngân hàng chấp nhận. Lãi suất cho vay được ngân hàng ghi nhận cụ thể trong Khế ước nhận nợ. Không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 73/2014/HĐTDHM ngày 04/08/2014, mức tín dụng tối đa 200 tỷ VND, thời hạn cho vay theo từng lần, riêng thời hạn cho vay không vượt quá 06 tháng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh hiện tại, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh hoàn tạm ứng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thanh toán....Biện pháp đảm bảo: đối với hạn mức cho vay ngắn hạn: thừa đất số C1-49 bản đồ số KT01/1, lô C1-49 khu dân cư số 1 Nguyễn Tri Phương, phường Hòa Thuận Tây, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng. Giá trị định giá: 5.896 triệu đồng, hệ số tín dụng 60%; và tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆNSố 158/2 phố Hồng Mai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09 - DN****22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Đơn vị: VND**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư Phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 31/12/2013	157.000.000.000	13.801.036.956	137.531.092.209	8.282.084.881	43.739.379.514	360.353.593.560
Lãi trong năm	-	-	-	-	46.036.257.924	46.036.257.924
Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	15.084.654.406	1.001.115.714	(43.572.314.276)	(27.486.544.156)
Tiền thưởng Ban Kiểm soát, thù lao HĐQT	-	-	-	-	(167.065.238)	(167.065.238)
Tăng khác	-	-	-	-	38.631.417	38.631.417
Số dư tại ngày 31/12/2014	157.000.000.000	13.801.036.956	152.615.746.615	9.283.200.595	46.074.889.341	378.774.873.507
Phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	-	-	9.283.200.595	(9.283.200.595)	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	157.000.000.000	13.801.036.956	161.898.947.210	-	46.074.889.341	378.774.873.507
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	49.618.363.232	49.618.363.232
Phân phối lợi nhuận năm 2014 (i)	-	-	-	-	(29.078.986.721)	(29.078.986.721)
Truy thu thuế năm 2013, 2014	-	-	-	-	(195.319.566)	(195.319.566)
Tăng khác	-	-	-	-	115.889.263	115.889.263
Chi phí không được trừ	-	-	-	-	(27.550.000)	(27.550.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	157.000.000.000	13.801.036.956	161.898.947.210	-	66.507.285.549	399.207.269.715

- (i) Theo Nghị quyết số 244/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, lợi nhuận sau thuế năm 2014 của Công ty sẽ được trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 5.528.986.721 VND và chi trả cổ tức năm 2013 là 23.550.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆNSố 158/2 phố Hồng Mai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)***Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 31/12/2015:*

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2015	
	VND	(%)
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	50.585.540.000	32,22
Các cổ đông khác	106.414.460.000	67,78
	157.000.000.000	100

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại 31/12/2015:

	Năm 2015	Năm 2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.700.000	15.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.700.000	15.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.700.000	15.700.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.700.000	15.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.700.000	15.700.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
1. Ngoại tệ các loại		
+ USD	5.771,80	19.899,13
+ EUR	227,75	238,67

24. TỔNG DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.710.697.974.252	391.090.869.956
Doanh thu cung cấp dịch vụ	255.698.080.646	241.456.633.377
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.966.396.054.898	632.547.503.333
Ban QLDA các công trình viễn thông, tin học	74.539.051.379	-
Ban QLDA PT mạng VTNT tại Miền trung (PMU 10 MT)	209.849.092	-
Công ty viễn thông liên tỉnh (VTN)	-	24.826.245.555
Viễn thông các tỉnh thành	379.921.270.514	137.018.028.660
Ban Quản lý Dự án - Viễn thông TP. Hồ Chí Minh	3.989.065.308	-
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	234.300.000	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	69.537.994.622	-
Tổng Công ty Truyền thông	49.941.629.999	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	83.188.445.491	-
Bưu điện các Tỉnh thành	-	5.251.469.695
Công ty CP TM Viễn thông - Tin học Bưu điện	116.512.165	1.321.920.800
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	661.678.118.570	168.417.664.710

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆNSố 158/2 phố Hồng Mai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	154.071.328	139.920.700
- Chiết khấu thương mại	154.071.328	139.920.700

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.564.680.761.434	337.755.722.597
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	260.389.199.905	188.903.595.379
Cộng	1.825.069.961.339	526.659.317.976

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.007.743.455	10.152.852.670
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.285.808.127	1.081.478.016
Cổ tức nhận được chia	7.106.600.000	2.755.000.000
Cộng	22.400.151.582	13.989.330.686

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.198.472.454	3.576.616.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.668.073.962	2.074.409.230
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.036.416.728	7.856.277.511
Lãi chậm trả, phí LC ngân hàng, phí bảo lãnh	6.347.832.156	4.631.892.302
Chi phí tài chính khác	98.470.710	26.459.883
Cộng	35.349.266.010	18.165.655.726

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP – CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	-	
Chi phí nhân viên quản lý	17.399.115.449	16.293.181.332
Chi phí vật liệu quản lý	400.728.275	642.102.817
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.086.641.783	875.036.771
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.125.844.006	989.332.168
Thuế, phí và lệ phí	2.484.120.927	4.645.399.821
Chi phí dự phòng	12.587.789.624	5.446.990.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.706.972.276	4.727.454.394
Chi phí khác bằng tiền	15.493.294.516	11.450.220.476
Cộng	55.284.506.856	45.069.718.424
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí bảo hành	500.897.318	689.362.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.273.956.491	775.241.276
Chi phí bằng tiền khác	7.252.323.338	1.731.407.995
Cộng	11.027.177.147	3.196.011.754

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆNSố 158/2 phố Hồng Mai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.349.094.411	26.941.038.483
Chi phí nhân công	74.019.519.786	64.134.286.013
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.951.175.842	21.929.768.023
Thuế, phí và lệ phí	2.484.120.927	4.625.124.263
Chi phí dự phòng	12.587.789.624	5.446.990.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.540.737.841	102.201.979.256
Chi phí khác bằng tiền	78.982.700.890	54.006.005.867
Cộng	325.915.139.321	279.285.192.550

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	60.601.345.303	58.243.792.210
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(10.678.699.526)	(2.755.000.000)
- Trừ: Lãi CLTG đánh giá của khoản mục tiền và phải thu (i)	(3.572.099.526)	-
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế (ii)	(7.106.600.000)	(2.755.000.000)
Thu nhập chịu thuế	49.922.645.777	55.488.792.210
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.982.982.071	12.207.534.286

- i. Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay là chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại ngày 31/12/2015 của các khoản tiền, phải thu. Khoản lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm nay được loại ra khỏi thu nhập chịu thuế của năm nay và sẽ được tính vào thu nhập chịu thuế của năm sau.
- ii. Thu nhập không chịu thuế là cổ tức và lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư tài chính dài hạn

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	49.618.363.232	46.036.257.924
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	5.528.986.721
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.618.363.232	40.507.271.203
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	15.700.000	15.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.160,41	2.580,08
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phân chia lợi nhuận năm 2015. Theo đó, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có).

Theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC về chế độ kế toán doanh nghiệp, quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2014 được xác định lại là 2.580,08 VND (số trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2014 là 2.932,25 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	201.093.640.440	60.697.990.399
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	88.156.343.092	110.808.781.496
Nợ thuần	112.937.297.348	-
Vốn chủ sở hữu	157.000.000.000	157.000.000.000
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,72	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	88.156.343.092	-	110.808.781.496	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	704.291.150.764	(19.977.310.397)	313.617.041.526	(7.389.520.473)
Đầu tư dài hạn	35.191.000.000	(20.000.000.000)	35.191.000.000	(20.000.000.000)
Tài sản tài chính khác	10.000.000	-	12.000.000	-
	827.648.493.856	(39.977.310.397)	459.628.823.022	(27.389.520.473)
	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	201.093.640.440		60.697.990.399	
Phải trả người bán, phải trả khác	603.384.267.318		499.513.853.773	
Chi phí phải trả	8.487.542.829		4.815.071.063	
	812.965.450.587		565.026.915.235	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác, như cổ phiếu.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương	88.156.343.092	-	-	88.156.343.092
Phải thu khách hàng, phải thu khác	704.291.150.764	-	-	704.291.150.764
Đầu tư dài hạn	-	35.191.000.000	-	35.191.000.000
Tài sản tài chính khác	10.000.000	-	-	10.000.000
	792.457.493.856	35.191.000.000	-	827.648.493.856
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	201.093.640.440	-	-	201.093.640.440
Phải trả người bán, phải trả khác	602.191.594.553	1.192.672.765	-	603.384.267.318
Chi phí phải trả	8.487.542.829	-	-	8.487.542.829
	811.772.777.822	1.192.672.765	-	812.965.450.587
Chênh lệch thanh khoản ròng	(19.315.283.966)	33.998.327.235	-	14.683.043.269

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆNSố 158/2 phố Hồng Mai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương	110.808.781.496	-	-	110.808.781.496
Phải thu khách hàng, phải thu khác	313.617.041.526	-	-	313.617.041.526
Đầu tư dài hạn	-	35.191.000.000	-	35.191.000.000
Tài sản tài chính khác	12.000.000	-	-	12.000.000
	424.437.823.022	35.191.000.000	-	459.628.823.022
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	60.697.990.399	-	-	60.697.990.399
Phải trả người bán, phải trả khác	498.318.023.808	1.195.829.965	-	499.513.853.773
Chi phí phải trả	4.815.071.063	-	-	4.815.071.063
	563.831.085.270	1.195.829.965	-	565.026.915.235
Chênh lệch thanh khoản ròng	(139.393.262.248)	33.995.170.035	-	(105.398.092.213)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ TRỌNG YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các giao dịch và số dư với các Bên liên quan đã được trình bày tại các Thuyết minh số 7, số 16, số 24, trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các Bên liên quan:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông - Tin học Bưu điện	Công ty liên kết	64.336.756.280	8.298.810.969
Viễn thông các tỉnh thành	Thành viên trực thuộc tập đoàn	433.969.056	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Thành viên trực thuộc tập đoàn	34.149.950	-
Tổng Công ty Truyền thông	Thành viên trực thuộc tập đoàn	1.228.314.233	-
Chi nhánh Công ty cổ phần KASATI tại Hà Nội	Thành viên trực thuộc tập đoàn	-	907.406.900

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lương	4.239.039.139	2.109.478.152
Thưởng và các khoản khác		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu được trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC để so sánh, chi tiết:

Bảng Cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Đã kiểm toán tại ngày 31/12/2014	Trình bày lại tại ngày 31/12/2014	Chênh lệch
Phải thu ngắn hạn khác	3.493.824.109	4.124.139.705	630.315.596
Tài sản ngắn hạn khác	630.315.596	-	(630.315.596)
Phải thu dài hạn khác	-	12.000.000	12.000.000
Tài sản dài hạn khác	12.000.000	-	(12.000.000)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	2.417.664.160	1.942.968.963	(474.695.197)
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	474.695.197	474.695.197

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ:

Chỉ tiêu	Đã kiểm toán Năm 2014	Trình bày lại Năm 2014	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.932,25	2.580,08	(352)



Nguyễn Trí Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Lâm Nhị Hà
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập